



Số: 264 /BG/TBD/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THỂ ECOTRANS*(Áp dụng cho hệ thống Đại lý)*Áp dụng theo:

- Quyết định số: 62/QĐ-EVN ngày 05/05/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- Quyết định số: 7691/QĐ-EVN CPC ngày 08/09/2020 của Tổng Cty Điện lực Miền Trung.
- Quyết định số: 3370/EVNHCMC-KT ngày 04/09/2018 của Tổng Cty Điện lực TP.Hồ Chí Minh.

ĐVT: 1.000 đồng

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP	
			$P_o(w)$ ($\leq$)	$P_k(w)$ ($\leq$)	$U_k(\%)$ ($\geq$)	12,7/0,23kV	22/0,23kV
1	MÁY BIẾN THỂ 1 PHA	15 KVA	52	213	2	20.198	21.004
2		25 KVA	67	333		25.870	26.837
3		37,5 KVA	92	420		32.263	33.470
4		50 KVA	108	570		38.077	39.500
5		75 KVA	148	933		50.287	52.165
6		100 KVA	192	1.305		59.587	61.814
STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP	
			$P_o(w)$ ($\leq$)	$P_k(w)$ ($\leq$)	$U_k(\%)$ ($\geq$)	22/0,4kV	
1	MÁY BIẾN THỂ 3 PHA	50 KVA	120	715	4	72.430	
2		75 KVA	165	985		84.349	
3		100 KVA	205	1.250		90.911	
4		160 KVA	280	1.940		104.485	
5		180 KVA	295	2.090		117.553	
6		250 KVA	340	2.600		150.141	
7		320 KVA	385	3.170		181.191	
8		400 KVA	433	3.820		211.630	
9		560 KVA	580	4.810		242.550	
10		630 KVA	780	5.570		250.810	
11		750 KVA	845	6.540	5	266.484	
12		1.000 KVA	980	8.550		340.406	
13		1.250 KVA	1.115	10.690		401.681	
14		1.600 KVA	1.305	13.680	6	471.775	
15		2.000 KVA	1.500	17.100		565.147	

Ghi chú:

- + Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và chi phí thí nghiệm tại các trung tâm thí nghiệm điện.
- + Thời gian bảo hành sản phẩm là 05 năm.
- + Các máy biến thể khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.
- + Bảng giá này áp dụng kể từ ngày 01/04/2021 và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Thảo



Số: 266 /BG/TBD/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THỂ ECOTRANS

(Áp dụng cho hệ thống Đại lý)

Áp dụng theo:

- Quyết định số 2608/QĐ-EVN SPC ngày 03/09/2015 của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			$P_o(w)$ ($\leq$)	$P_k(w)$ ($\leq$)	$U_k(\%)$ ($=$)	12.7/0,23 KV
1	MÁY BIẾN THỂ 1 PHA	15 KVA	52	213	2 ÷ 2,4	20.198
2		25 KVA	67	333		25.870
3		37,5 KVA	92	420		32.263
4		50 KVA	108	570		38.077
5		75 KVA	148	933		50.287
6		100 KVA	192	1.305		59.587
STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			$P_o(w)$ ($\leq$)	$P_k(w)$ ($\leq$)	$U_k(\%)$ ($=$)	22/0,4 KV
1	MÁY BIẾN THỂ 3 PHA	100 KVA	205	1.258	4 ÷ 6	90.911
2		160 KVA	280	1.940		104.485
3		180 KVA	315	2.185		117.553
4		250 KVA	340	2.600		150.141
5		320 KVA	390	3.330		181.191
6		400 KVA	433	3.818		211.630
7		560 KVA	580	4.810		242.550
8		630 KVA	787	5.570		250.810
9		750 KVA	855	6.725		266.484
10		800 KVA	880	6.920		284.273
11		1.000 KVA	980	8.550		340.406
12		1.250 KVA	1.020	10.690		401.681
13		1.500 KVA	1.223	12.825		466.472
14		1.600 KVA	1.305	13.680		471.775
15		2.000 KVA	1.500	17.100		565.147

Ghi chú:

- + Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và chi phí thí nghiệm tại các trung tâm thí nghiệm điện.
- + Thời gian bảo hành sản phẩm là 05 năm.
- + Các máy biến thể khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.
- + Bảng giá này áp dụng kể từ ngày 01/04/2021 và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Ngọc Thảo

Lưu



Số: 258 /BG/TBD/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THỂ

(Áp dụng cho hệ thống Đại lý)

Áp dụng theo:

- Quyết định số: 62/QĐ-EVN ngày 05/05/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- Quyết định số: 7691/QĐ-EVN CPC ngày 08/09/2020 của Tổng Cty Điện lực Miền Trung.
- Quyết định số: 3370/EVNHCMC-KT ngày 04/09/2018 của Tổng Cty Điện lực TP.Hồ Chí Minh.

ĐVT: 1.000 đồng

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP	
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (≥)	12,7/0,23kV	22/0,23kV
1	MÁY BIẾN THỂ 1 PHA	15 KVA	52	213	2	23.844	24.797
2		25 KVA	67	333		30.541	31.682
3		37,5 KVA	92	420		38.089	39.515
4		50 KVA	108	570		44.952	46.631
5		75 KVA	148	933		59.367	61.583
6		100 KVA	192	1.305		70.345	72.974
STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP	
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (≥)	22/0,4kV	
1	MÁY BIẾN THỂ 3 PHA	50 KVA	120	715	4	85.507	
2		75 KVA	165	985		99.579	
3		100 KVA	205	1.250		107.326	
4		160 KVA	280	1.940		123.349	
5		180 KVA	295	2.090		138.778	
6		250 KVA	340	2.600		177.250	
7		320 KVA	385	3.170		213.907	
8		400 KVA	433	3.820		249.841	
9		560 KVA	580	4.810		286.344	
10		630 KVA	780	5.570		296.095	
11		750 KVA	845	6.540	5	314.600	
12		1.000 KVA	980	8.550		401.869	
13		1.250 KVA	1.115	10.690		474.207	
14		1.600 KVA	1.305	13.680	6	556.956	
15		2.000 KVA	1.500	17.100		667.186	

Ghi chú:

- + Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và chi phí thí nghiệm tại các trung tâm thí nghiệm điện.
- + Thời gian bảo hành sản phẩm là 10 năm.
- + Các máy biến thể khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.
- + Bảng giá này áp dụng kể từ ngày 01/04/2021 và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021



Phan Ngọc Thảo



Số: 256 /BG/TBD/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THỂ*(Áp dụng cho hệ thống Đại lý)*Áp dụng theo:

- Quyết định số 2608/QĐ-EVN SPC ngày 03/09/2015 của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (=)	12.7/0,23 KV
1	MÁY BIẾN THỂ 1 PHA	15 KVA	52	213	2 ÷ 2,4	23.844
2		25 KVA	67	333		30.541
3		37,5 KVA	92	420		38.089
4		50 KVA	108	570		44.952
5		75 KVA	148	933		59.367
6		100 KVA	192	1.305		70.345
STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (=)	22/0,4 KV
1	MÁY BIẾN THỂ 3 PHA	100 KVA	205	1.258	4 ÷ 6	107.326
2		160 KVA	280	1.940		123.349
3		180 KVA	315	2.185		138.778
4		250 KVA	340	2.600		177.250
5		320 KVA	390	3.330		213.907
6		400 KVA	433	3.818		249.841
7		560 KVA	580	4.810		286.344
8		630 KVA	787	5.570		296.095
9		750 KVA	855	6.725		314.600
10		800 KVA	880	6.920		335.600
11		1.000 KVA	980	8.550		401.869
12		1.250 KVA	1.020	10.690		474.207
13		1.500 KVA	1.223	12.825		550.695
14		1.600 KVA	1.305	13.680		556.956
15		2.000 KVA	1.500	17.100		667.186

Ghi chú:

- + Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và chi phí thí nghiệm tại các trung tâm thí nghiệm điện.
- + Thời gian bảo hành sản phẩm là 10 năm.
- + Các máy biến thể khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.
- + Bảng giá này áp dụng kể từ ngày 01/04/2021 và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.



Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Ngọc Thảo



Số: 254 /BG/TBD/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THỂ AMORPHOUS - ECOTRANS*(Áp dụng cho hệ thống Đại lý)***Áp dụng theo:**

- Quyết định số: 62/QĐ-EVN ngày 05/05/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- Quyết định số: 7691/QĐ-EVN CPC ngày 08/09/2020 của Tổng Cty Điện lực Miền Trung.
- Quyết định số: 3370/EVNHCMC-KT ngày 04/09/2018 của Tổng Cty Điện lực TP.Hồ Chí Minh.

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP	
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (≥)	12,7/0,23kV	22/0,23kV
1	MÁY BIẾN THỂ 1 PHA	15 KVA	17	213	2	24.941	25.835
2		25 KVA	22	333		31.384	32.205
3		37,5 KVA	31	420		38.790	40.166
4		50 KVA	36	570		44.101	47.400
5		75 KVA	49	933		58.242	60.512
6		100 KVA	64	1.305		69.014	71.703
STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP	
			Po(w) (≤)	Pk(w) (≤)	Uk(%) (≥)	22/0,4kV	
1	MÁY BIẾN THỂ 3 PHA	50 KVA	56	715	4	84.019	
2		75 KVA	68	985		97.845	
3		100 KVA	75	1.250		105.457	
4		160 KVA	95	1.940		121.117	
5		180 KVA	115	2.090		136.362	
6		250 KVA	125	2.600		174.043	
7		320 KVA	145	3.170		210.037	
8		400 KVA	165	3.820		245.491	
9		560 KVA	220	4.810		281.358	
10		630 KVA	270	5.570		290.737	
11		750 KVA	290	6.540	5	308.909	
12		1.000 KVA	350	8.550		394.601	
13		1.250 KVA	420	10.690		466.315	
14		1.600 KVA	490	13.680	6	546.881	
15		2.000 KVA	580	17.100		672.206	

Ghi chú:

- + Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và chi phí thí nghiệm tại các trung tâm thí nghiệm điện.
- + Thời gian bảo hành sản phẩm là 05 năm.
- + Các máy biến thể khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.
- + Bảng giá này áp dụng kể từ ngày 01/04/2021 và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.



Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Ngọc Thảo



Số: 252 /BG/TBĐ/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THỂ AMORPHOUS - ECOTRANS

(Áp dụng cho hệ thống Đại lý)

Áp dụng theo:

- Quyết định số 2608/QĐ-EVN SPC ngày 03/09/2015 của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.

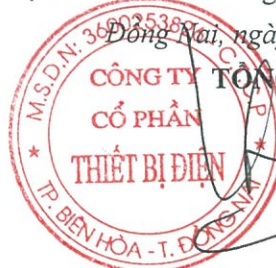
ĐVT: 1.000 đồng

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			$P_o(w)$ ($\leq$)	$P_k(w)$ ($\leq$)	$U_k(\%)$ ($=$)	12.7/0,23 KV
1	MÁY BIẾN THỂ 1 PHA	15 KVA	17	213	2 ÷ 2,4	24.941
2		25 KVA	22	333		31.384
3		37,5 KVA	31	420		38.790
4		50 KVA	36	570		44.101
5		75 KVA	49	933		58.242
6		100 KVA	64	1.305		69.014
STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			$P_o(w)$ ($\leq$)	$P_k(w)$ ($\leq$)	$U_k(\%)$ ($=$)	22/0,4 KV
1	MÁY BIẾN THỂ 3 PHA	100 KVA	75	1.258	4 ÷ 6	105.457
2		160 KVA	95	1.940		121.117
3		180 KVA	115	2.185		136.362
4		250 KVA	125	2.600		174.043
5		320 KVA	145	3.330		210.037
6		400 KVA	165	3.818		245.491
7		560 KVA	220	4.810		281.358
8		630 KVA	270	5.570		290.737
9		750 KVA	290	6.725		308.909
10		800 KVA	310	6.920		329.757
11		1.000 KVA	350	8.550		394.601
12		1.250 KVA	420	10.690		466.315
13		1.500 KVA	470	12.825		541.107
14		1.600 KVA	490	13.680		546.881
15		2.000 KVA	580	17.100		672.206

Ghi chú:

- + Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và chi phí thí nghiệm tại các trung tâm thí nghiệm điện.
- + Thời gian bảo hành sản phẩm là 05 năm.
- + Các máy biến thể khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.
- + Bảng giá này áp dụng kể từ ngày 01/04/2021 và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.



Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Phan Ngọc Thảo



Số: 248 /BG/TBĐ/2021

**BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THỂ AMORPHOUS***(Áp dụng cho hệ thống Đại lý)*Áp dụng theo:

- Quyết định số 2608/QĐ-EVN SPC ngày 03/09/2015 của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			$P_o(w)$ ($\leq$)	$P_k(w)$ ($\leq$)	$U_k(\%)$ ($=$)	12.7/0,23 KV
1	MÁY BIẾN THỂ 1 PHA	15 KVA	17	213	2 ÷ 2,4	29.445
2		25 KVA	22	333		37.051
3		37,5 KVA	31	420		45.795
4		50 KVA	36	570		52.064
5		75 KVA	49	933		68.758
6		100 KVA	64	1.305		81.474
STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP
			$P_o(w)$ ($\leq$)	$P_k(w)$ ($\leq$)	$U_k(\%)$ ($=$)	22/0,4 KV
1	MÁY BIẾN THỂ 3 PHA	100 KVA	75	1.258	4 ÷ 6	124.498
2		160 KVA	95	1.940		142.986
3		180 KVA	115	2.185		160.983
4		250 KVA	125	2.600		205.467
5		320 KVA	145	3.330		247.959
6		400 KVA	165	3.818		289.815
7		560 KVA	220	4.810		332.158
8		630 KVA	270	5.570		343.232
9		750 KVA	290	6.725		364.685
10		800 KVA	310	6.920		389.296
11		1.000 KVA	350	8.550		465.848
12		1.250 KVA	420	10.690		550.511
13		1.500 KVA	470	12.825		638.807
14		1.600 KVA	490	13.680		645.623
15		2.000 KVA	580	17.100		793.576

Ghi chú:

- + Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và chi phí thí nghiệm tại các trung tâm thí nghiệm điện.
- + Thời gian bảo hành sản phẩm là 10 năm.
- + Các máy biến thể khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.
- + Bảng giá này áp dụng kể từ ngày 01/04/2021 và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Ngọc Thảo

Lời



Số: 250 /BG/TBĐ/2021

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THỂ AMORPHOUS*(Áp dụng cho hệ thống Đại lý)*Áp dụng theo:

- Quyết định số: 62/QĐ-EVN ngày 05/05/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- Quyết định số: 7691/QĐ-EVN CPC ngày 08/09/2020 của Tổng Cty Điện lực Miền Trung.
- Quyết định số: 3370/EVNHCMC-KT ngày 04/09/2018 của Tổng Cty Điện lực TP.Hồ Chí Minh.

ĐVT: 1.000 đồng

STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP	
			$P_o(w)$ (≤)	$P_k(w)$ (≤)	$U_k(\%)$ (≥)	12,7/0,23kV	22/0,23kV
1	MÁY BIẾN THỂ 1 PHA	15 KVA	17	213	2	29.445	30.501
2		25 KVA	22	333		37.051	38.019
3		37,5 KVA	31	420		45.795	47.417
4		50 KVA	36	570		52.064	55.958
5		75 KVA	49	933		68.758	71.437
6		100 KVA	64	1.305		81.474	84.650
STT	LOẠI MÁY	CÔNG SUẤT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			CẤP ĐIỆN ÁP	
			$P_o(w)$ (≤)	$P_k(w)$ (≤)	$U_k(\%)$ (≥)	22/0,4kV	
1	MÁY BIẾN THỂ 3 PHA	50 KVA	56	715	4	99.189	
2		75 KVA	68	985		115.512	
3		100 KVA	75	1.250		124.498	
4		160 KVA	95	1.940		142.986	
5		180 KVA	115	2.090		160.983	
6		250 KVA	125	2.600		205.467	
7		320 KVA	145	3.170		247.959	
8		400 KVA	165	3.820		289.815	
9		560 KVA	220	4.810		332.158	
10		630 KVA	270	5.570		343.232	
11		750 KVA	290	6.540	5	364.685	
12		1.000 KVA	350	8.550		465.848	
13		1.250 KVA	420	10.690		550.511	
14		1.600 KVA	490	13.680	6	645.623	
15		2.000 KVA	580	17.100		793.576	

Ghi chú:

- + Đơn giá trên **chưa bao gồm thuế VAT** và chi phí **thí nghiệm** tại các trung tâm thí nghiệm điện.
- + Thời gian bảo hành sản phẩm là 10 năm.
- + Các máy biến thể khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng.
- + Bảng giá này áp dụng kể từ ngày **01/04/2021** và có giá trị cho đến khi có bảng giá mới.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Ngọc Thảo

M.S.D.N: 360025
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI